

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 143/2015/NQ-HĐND

*Tuy Hòa, ngày 01 tháng 7 năm 2015*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng  
phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06/3/2006 của Chính phủ về việc sửa đổi Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC, ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 18/TTr-UBND, ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này "Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh".

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/7/2015.

2. Bãi bỏ mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 49/2005/NQ-HĐND, ngày 21/12/2005 của HĐND tỉnh về Quy định khung mức thu phí đo đạc bản đồ địa chính, phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí chợ, phí vệ sinh và mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe mô tô.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

---

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 01 tháng 7 năm 2015./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất  
trên địa bàn tỉnh**

*(Kèm theo Nghị quyết số 143/2015/NQ-HĐND ngày 01/7/2015  
của HĐND tỉnh)*

**1. Đối tượng nộp phí**

Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc phải thẩm định theo quy định (thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**2. Cơ quan thu phí**

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh; huyện, thị xã, thành phố.

**3. Mức thu phí**

3.1. Đối với đất sử dụng làm nhà ở:

ST T	Nội dung	Mức thu (đ/hồ sơ)
1	Cấp mới (kể cả trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong trường hợp chưa được cấp quyền sử dụng đất)	215.000
2	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất (trường hợp đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	110.000

3.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

ST T	Diện tích đất	Mức thu (đ/hồ sơ)
1	Dưới 2.000 m <sup>2</sup>	700.000
2	Từ 2.000m <sup>2</sup> đến < 4.000m <sup>2</sup>	950.000
3	Từ 4.000m <sup>2</sup> đến < 6.000m <sup>2</sup>	1.300.000
4	Từ 6.000m <sup>2</sup> đến < 8.000m <sup>2</sup>	1.750.000
5	Từ 8.000m <sup>2</sup> đến < 10.000m <sup>2</sup>	1.900.000
6	Từ 10.000m <sup>2</sup> đến < 12.000m <sup>2</sup>	2.100.000
7	Từ 12.000m <sup>2</sup> đến < 14.000m <sup>2</sup>	2.300.000
8	Từ 14.000m <sup>2</sup> đến < 16.000m <sup>2</sup>	2.500.000
9	Từ 16.000m <sup>2</sup> đến < 18.000m <sup>2</sup>	2.750.000
10	Từ 18.000m <sup>2</sup> đến < 20.000m <sup>2</sup>	2.900.000
11	Từ 20.000m <sup>2</sup> đến < 30.000m <sup>2</sup>	3.000.000
12	Từ 30.000m <sup>2</sup> trở lên	3.200.000

3.3. Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối (bao gồm cả đất để phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản...):

Tính bằng 0,2 mức thu đối đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

STT	Diện tích đất	Mức thu (đ/hồ sơ)
1	Dưới 2.000 m <sup>2</sup>	140.000
2	Từ 2.000m <sup>2</sup> đến < 4.000m <sup>2</sup>	190.000
3	Từ 4.000m <sup>2</sup> đến < 6.000m <sup>2</sup>	260.000
4	Từ 6.000m <sup>2</sup> đến < 8.000m <sup>2</sup>	350.000
5	Từ 8.000m <sup>2</sup> đến < 10.000m <sup>2</sup>	380.000
6	Từ 10.000m <sup>2</sup> đến < 12.000m <sup>2</sup>	420.000
7	Từ 12.000m <sup>2</sup> đến <14.000m <sup>2</sup>	460.000
8	Từ 14.000m <sup>2</sup> đến < 16.000m <sup>2</sup>	500.000
9	Từ 16.000m <sup>2</sup> đến < 18.000m <sup>2</sup>	550.000
10	Từ 18.000m <sup>2</sup> đến < 20.000m <sup>2</sup>	580.000
11	Từ 20.000m <sup>2</sup> đến < 30.000m <sup>2</sup>	600.000
12	Từ 30.000m <sup>2</sup> trở lên	640.000

#### 4. Quản lý và sử dụng phí thu được

Cơ quan thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thu được, 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Nguồn thu để lại đơn vị sử dụng theo nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Tấn Việt**